Bản tin

DIỄN ĐÀN NGHỀ LUẬT

Số 54 - 08.2021

Feel free to go with the truth

GIAO DỊCH VỀ TÀI SẢN VỚI NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN: KHI NÀO VÔ HIỆU?

Nhận được Giấy triệu tập người làm chứng của Tòa án, không đến Tòa làm chứng có được không?

Hướng dẫn viên du lịch bị ảnh hưởng dịch Covid-19 được Nhà nước hỗ trợ gì?

Nghỉ lễ 2/9 năm 2021 đến 04 ngày, có đúng không?

Thủ tục cấp chứng chỉnh hành nghề tu bổ di tích

Bản tin
DIỄN ĐÀN NGHỀ LUẬT
Số 54 - 08.2021
Feel free to go with the truth

GIAO DỊCH VỀ TÀI SẢN VỚI NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN: KHI NÀO VÔ HIỆU?

Nhận được Giấy triệu tập người làm chứng của Tòa án, không đến Tòa làm chứng có được không?
Hướng dẫn viên du lịch bị ảnh hưởng dịch Covid-19 được Nhà nước hỗ trợ gì?
Nghỉ lễ 2/9 năm 2021 đến 04 ngày, có đúng không?
Thủ tục cấp chứng chỉnh hành nghề tu bổ di tích

3. Giao dịch về tài sản với người phải thi hành án: Khi nào vô hiệu?

Trong thực tiễn hiện nay, nhiều trường hợp người phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác đã có hiệu lực pháp luật, theo đó họ có nghĩa vụ phải trả tiền hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác với một hoặc các bên khác có liên quan. Thế nhưng, trong khi tài sản mà người phải thi hành án đang có không được tuyên xử lý theo bản án, cũng không bị kê biên, chưa bị áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc hành chính khác do đó họ vẫn tiến hành các giao dịch liên quan đến tài sản. Vậy khi nào thì giao dịch về tài sản của người phải thi hành án bị xem là vô hiệu, pháp luật hiện hành quy định về vấn đề này như thế nào và thực tiễn áp dụng trên thực tế hiện nay ra sao? Chúng tôi sẽ dẫn một tình huống thực tiễn để cùng thảo luận về vấn đề đáng quan tâm này.

10. Tình huống pháp lý: Nhận được Giấy triệu tập người làm chứng của Tòa án, không đến Tòa làm chứng có được không?

11. Tình huống pháp lý: Hướng dẫn viên du lịch bị ảnh hưởng dịch Covid-19 được Nhà nước hỗ trợ gì?

Tôi là hướng dẫn viên du lịch tại Đà Nẵng, đã trôi qua mấy tháng nay công việc của tôi bị ngừng lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Vừa qua tôi được biết thông tin Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành Quyết định 23 hỗ trợ người lao động gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19. Vậy Luật sư cho tôi hỏi trường hợp của tôi có thuộc đối tượng hưởng chính sách đó của nhà nước không? Nếu có thì mức tiền tôi được nhận là bao nhiêu và tôi cần phải chuẩn bị những hồ sơ gì để có thể hưởng chính sách của nhà nước.

12. Tình huống pháp lý: Nghỉ lễ 2/9 năm 2021 đến 04 ngày, có đúng không?

Tôi thấy thông tin năm nay mùng 2/9 được nghỉ tận 4 ngày. Thông tin này có đúng không?

14. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích.

GIAO DỊCH VỀ TÀI SẢN VỚI NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN: KHI NÀO VÔ HIỆU?

Luật sư LÊ CAO

Trong thực tiễn hiện nay, nhiều trường hợp người phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác đã có hiệu lực pháp luật, theo đó họ có nghĩa vụ phải trả tiền hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác với một hoặc các bên khác có liên quan. Thế nhưng, trong khi tài sản mà người phải thi hành án đang có không được tuyên xử lý theo bản án, cũng không bị kê biên, chưa bị áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc hành chính khác do đó họ vẫn tiến hành các giao dịch liên quan đến tài sản. Vậy khi nào thì giao dịch về tài sản của người phải thi hành án bị xem là vô hiệu, pháp luật hiện hành quy định về vấn đề này như thế nào và thực tiễn áp dụng trên thực tế hiện nay ra sao? Chúng tôi sẽ dẫn một tình huống thực tiễn để cùng thảo luận về vấn đề đáng quan tâm này.

Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 26/2018/QĐST-DS ngày 22/8/2018 của TAND quận K, ông N có nghĩa vụ trả nợ cho bà T số tiền là 23 tỷ đồng định kỳ hàng tháng, thời điểm trả nợ bắt đầu từ ngày 30/10/2018.

Trong thời gian từ ngày 22/8/2018 đến ngày 3/11/2018, ông N có một thửa đất đứng tên ông được thế chấp tại Ngân hàng H để cho chông ty A vay vốn, sau đó tài sản này đã được giải chấp vào ngày 3/11/2018. Ngày 6/11/2018, ông N dùng quyền sử dụng thửa đất nói trên để thế chấp cho công ty A vay vốn tại Ngân hàng Đ với số tiền vay là 20 tỷ đồng.

Bà T cho rằng, từ thời điểm từ ngày 03/11/2018 đến ngày 06/11/2018, ông Nam có tài sản là quyền sử dụng đất, nhưng đã không dùng tài sản này thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà T mà lại dùng để thế chấp cho Ngân hàng Đ vay vốn cho Công ty A là có hành vi giả tạo, gian dối, tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà T. Do đó bà T đã khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông N và Ngân hàng Đ là vô hiệu. Kết quả, cả bản án sơ thẩm của TNND quận K và bản án phúc thẩm của TAND TP N đều không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, Tòa cho rằng ông N đã từng dùng tài sản này thế chấp trước đó, nay thế chấp lại cho Ngân hàng khác để Công ty A vay vốn thì không xem là trường hợp tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với bà T.[1]

I. GIAO DỊCH VỀ TÀI SẢN CỦA NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN BỊ XEM LÀ VÔ HIỆU THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1 Bản án số 05/2021/DS-ST ngày 25-3-2021 về việc tranh chấp tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu của TAND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng và Bản án số 42/2021/DS-PT ngày 08-7-2021 về việc tranh chấp tuyên hộ hợp đồng thế chấp vô hiệu của TNND thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định hiện hành, điều kiện để một giao dịch dân sự được xem là có hiệu lực khi đảm bảo đầy đủ các điều kiện như sau: (i) Về điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực thì cần: Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. (ii) Về hình thức, hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.[2] Những giao dịch không có một trong các điều kiện được quy định nêu trên thì vô hiệu, trừ trường hợp Bộ luật dân sự 2015 có quy định khác.[3]

Riêng đối với hợp đồng về tài sản của người phải thi hành án có thể được xem xét trong bài viết này là trường hợp người phải thi hành án thực hiện giao dịch giả tạo để trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba. Theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 trường hợp này được xem là một giao dịch vô hiệu.[4] Có ý kiến cho rằng để để xem giao dịch đó vô hiệu thì phải chứng minh được giao dịch đó có hai dấu hiệu: (i) có tồn tại giao dịch giả tạo và (ii) mục đích xác lập giao dịch nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.[5] Tuy nhiên, quy định của Bộ luật dân sự 2015 mang tính bao quát cho nhiều hình thức giao dịch giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với

bên thứ ba chứ không phải là quy định riêng cho trường hợp của người phải thi hành án như bài viết này đề cập.

Đối với trường hợp giao dịch của người phải thi hành án, nghĩa vụ phải thi hành án đã được thể hiện rõ trong bản án mà họ có trách nhiệm thi hành, do đó các yếu tố như dấu hiệu giả tạo hay không, có mục đích trốn tránh việc trả nợ hay không dường như không cần chứng minh, các quy định của pháp luật hiện hành chỉ ra trường hợp cụ thể nào thì giao dịch được xem là vô hiệu.

Theo quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi kê biên tài sản, nếu có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp thực hiện theo quy định tại

2 Xem Điều 117 Bộ luật dân sự 2015.
3 Điều 122 Bộ luật dân sự 2015.
4 Khoản 2, Điều 124 Bộ luật dân sự 2015.
5 Trương Nhật Quang (2020), Pháp luật về hợp đồng: Các vấn đề pháp lý cơ bản, trang 189.

Khoản 1 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự.[6]

Quy định nêu trên của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP nay đã được sửa đổi, bổ sung bằng quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP, theo đó trường hợp có giao dịch về tài sản mà người phải thi hành án không sử dụng toàn bộ khoản tiền thu được từ giao dịch đó để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc có tài sản khác nhưng không đủ để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án thì, tùy từng trường hợp xử lý như sau:

(i) Trường hợp có giao dịch về tài sản nhưng chưa hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo quy định. Khi kê biên tài sản, nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự [*thông báo cho đương sự, người có tranh chấp về quyền của họ được khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết*], trường hợp cần tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự [*thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó*].

(ii) Trường hợp có giao dịch về tài sản kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng đã hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên không kê biên tài sản mà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự [*thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó*] và có văn bản thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để phối hợp tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản. Việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Trường hợp có các giao dịch khác liên quan đến tài sản mà không chuyển giao quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất cho người khác thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản để thi hành án. Quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia giao dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.[7]

Như vậy, việc xác định dấu hiệu để chứng minh một giao dịch về tài sản của người phải thi hành án có vô hiệu hay không, theo quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP chỉ cần xác định các nội dung (i) đã có bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật xác định người phải thi hành án và (ii) người phải thi hành án đã thực hiện giao dịch mà không dùng khoản tiền thu được từ giao dịch đó để thi hành án trong trường hợp không có tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án. Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định luôn các dấu hiệu để xác định một giao dịch như thế nào là trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, và do đó xác định bằng chính hành vi của người thi hành án trên thực tế chứ không xác định bằng mục đích, ý chí, tư tưởng bên trong của người

6 Khoản 1, Điều 24, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

7 Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP.

phải thi hành án hay là suy luận chủ quan của bất kỳ ai khác. Việc xác định các dấu hiệu giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ bằng cách nêu rõ các điều kiện cụ thể này nhằm nhận diện ngay được mà không cần chứng minh, không cần suy luận thêm, đảm bảo hiệu quả của thi hành án nhưng trên hết nhằm đảm bảo rằng bản án/quyết định của Tòa án và nghĩa vụ theo đó phải được đảm bảo thực thi.

Về bản chất, quy định của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung chỉ có tính chất làm rõ hơn các trường hợp khác nhau thì có cách thức xử lý khác khi thực tế giao dịch có chuyển giao quyền sở hữu tài sản hay không hoặc đã chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng hay chưa. Tuy nhiên, quy định của Nghị định số 33/2020/NĐ-CP cũng giống Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ở chỗ xác định hai dấu hiệu để xác định một giao dịch về tài sản của người phải thi hành án vô hiệu khi trên thực tế có những điều kiện cụ thể sau: (i) người có tài sản giao dịch đang phải thi hành án theo bản án/quyết định đã có hiệu lực của tòa án và (ii) có giao dịch về tài sản mà không dùng tiền có được từ giao dịch đó để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc có tài sản khác nhưng không đủ để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án.

So với quy định trường hợp được xem là một giao dịch vô hiệu do giả tạo để trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba theo quy định của Bộ luật dân sự 2015, các quy định hướng dẫn pháp luật thi hành án đã không có nội hàm bao quát thành các dấu hiệu để thực tiễn phải chứng minh giao dịch đó là vô hiệu hay không, các quy định tại Nghị định 62/2015/NĐ-CP hay Nghị định số 30/2020/NĐ-CP xác định các điều kiện cụ thể mà không cần phải chứng minh thêm, nếu đủ các điều kiện đó thì giao dịch về tài sản được xem là vô hiệu.

II. GIAO DỊCH CỦA NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN CÓ BỊ VÔ HIỆU HAY KHÔNG NHÌN TỪ MỘT TÌNH HUỐNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT THỰC TIỄN

Như được trình bày ở trên, đối chiếu với tình huống thực tiễn ở đầu bài viết thì có thể thấy, kể từ thời điểm có bản án/quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà ông N mang tài sản đi thế chấp cho Ngân hàng Đ, không dùng khoản tiền thu được từ việc thế chấp đó để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì việc thế chấp bị xem là vô hiệu và tài sản thế chấp đó vẫn bị kê biên để xử lý thi hành án. Trường hợp có tranh chấp thì các bên khởi kiện ra tòa án để yêu cầu tòa án truyên hợp đồng thế chấp vô hiệu. Cần lưu ý, tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp giữa ông N và Ngân hàng Đ vào ngày 06/11/2018 thì Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã có hiệu lực thi hành. Nghị định này như đã nói chỉ quy định rằng tại thời điểm khi đã có bản án/quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì nghĩa vụ tuân thủ thi hành án của ông N phải thực thi.

Đối chiếu với trường hợp của ông N, chúng ta có thể thấy các điều kiện của giao dịch vô hiệu đã rõ, (i) tại thời điểm ông N ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng Đ thì đã có quyết định của Tòa án có hiệu lực tuyên ông N phải trả nợ cho bà T, (ii) ông N đã ký hợp đồng thế chấp tài sản của mình cho bên thứ ba vay vốn và số tiền vay này lại không được dùng trả nợ cho bà T, trong khi không có tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để trả nợ cho bà T theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án. Như vậy, các dấu hiệu đó đã xác định hợp đồng thế chấp tài sản của ông N cho Ngân hàng Đ là vô hiệu và tài sản đó phải xử lý để thi hành án theo quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Nghị định số 30/2020/NĐ-CP. Các quy định tại các Nghị định được viện dẫn này không đưa ra thêm các dấu hiệu nào khác, không buộc phải chứng minh có giả tạo hay không giả tạo, có mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ hay không trốn tránh trả nợ, mà xác định cụ thể luôn trường hợp một giao dịch về tài sản của người phải thi hành án được thực hiện trong hoàn cảnh, điều kiện nào thì vô hiệu.

Thế nhưng, theo những gì mà cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm tuyên liên quan đến tình huống này, Hội đồng xét xử không căn cứ vào các quy định của pháp luật đặc thù trong trường hợp giao dịch của người phải thi hành án, mà căn cứ vào các dấu hiệu chung của một giao dịch dân sự giả tạo để nhận định giao dịch thế chấp của ông N có vô hiệu hay không. Theo đó, nhận định của Tòa án có thể thấy việc suy luận trước đó tài sản này đã thế chấp ở một Ngân hàng khác, nay thế chấp lại là bình thường, có tính liên tục cho nên không phải là giả mạo để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Nhưng chúng ta có thể đặt ra hoài nghi là, bằng cách nào mà Hội đồng xét xử đọc được ý chí, mục đích bên trong của ông N, khi ông dùng tài sản thế chấp cho công ty A để vay tiền mà không dùng tiền để trả cho bà T mà không phải là trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Bản án của các cấp tòa án trong trường hợp này, bằng suy luận chủ quan trong đánh giá đã vô hiệu hóa hiệu lực của các quy định pháp luật về thi hành án khi xác định một giao dịch của người phải thi hành án là vô hiệu. Hơn nữa, như các quy định được dẫn ở trên, việc xác định giao dịch của người phải thi hành án có vô hiệu hay không vô hiệu không cần chứng minh về ý chí, mục đích của người phải thi hành án hay không, mà chỉ cần có đủ điều kiện người phải thi hành án đã có những hành vi cụ thể nào liên quan đến tài sản mà họ đang có để xác định. Các quy định của pháp luật không cần xác định có sự liên tục hay không liên tục trong các giao dịch về thế chấp của ông N, cũng không cần biết trước đó ông N đã thế chấp nên giờ mang tài sản đi thế chấp lần khác, quy định chỉ cần chỉ ra tại thời điểm thực hiện giao dịch về tài sản của người phải thi hành án có các điều kiện đảm bảo một giao dịch được xác định là vô hiệu. Những suy luận của Tòa án tại các bản án là suy luận theo hướng đánh giá về giao dịch giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ theo quan điểm chung của Bộ luật dân sự 2015, nhưng lại không phù hợp với đặc thù riêng của giao dịch đối với người phải thi hành án.

Đứng trước sự xung đột trong việc xác định một giao dịch như thế nào là vô hiệu

nhìn từ quy định của Bộ luật dân sự 2015 với quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, có thể cần phải viện dẫn quy định về nguyên tắc áp dụng văn bản pháp luật trong trường hợp ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành để giải quyết sự xung đột này. Như thế, nếu căn cứ vào khoản 2 Điều 75 của Luật thi hành án dân sự 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014) và các quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP và Nghị định số 30/2020/NĐ-CP thì không cần chứng minh thêm căn cứ nào khác để xác định giao dịch của người phải thi hành án là vô hiệu thì chỉ cần xác định, tại thời điểm giao dịch: (i) đã có bản án/quyết định đã có hiệu lực của tòa án và (ii) có giao dịch về tài sản mà không dùng tiền có được từ giao dịch đó để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc có tài sản khác nhưng không đủ để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án. Hai điều kiện này mặc nhiên chứng minh cho dấu hiệu xác lập giao dịch giả tạo để trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba quy định tại khoản 2, Điều 124 Bộ luật dân sự 2015.

Theo quy định của pháp luật hiện hành về pháp luật chuyên ngành, việc quy định riêng đối với các trường hợp đặc thù cần xác định dấu hiệu và điều kiện như thế nào để đảm bảo một giao dịch được thực hiện đúng pháp luật là cần thiết. Chúng ta thấy rõ các điều kiện về một giao dịch tài sản được phép thực hiện trong các văn bản chuyên ngành như Luật đất đai, Luật Nhà ở là rất phổ biến. Đối với trường hợp quy định của pháp luật về thi hành án dân sự cũng vậy, để đảm bảo bản án/quyết định đã có hiệu lực pháp luật được tuân thủ và đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật, tránh việc tẩu tán tài sản nhằm vô hiệu hóa nghĩa vụ phải thi hành án, luật thi hành án dân sự và các quy định liên quan đã có quy định rõ cụ thể điều kiện một giao dịch của người phải thi hành án bị xem là vô hiệu là cần thiết. Hơn nữa, đối chiếu với quy định tại Bộ luật dân sự 2015 có nêu việc luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật dân sự 2015.[8] Chúng tôi cho rằng, các quy định tại khoản 2 Điều 75 của Luật thi hành án dân sự 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014) và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP không những trái mà còn phù hợp với nguyên tắc của Bộ luật dân sự 2015 rằng cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực và việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.[9]

Như vậy, từ một tình huống thực tiễn chúng tôi nêu đầu bài viết, theo chúng tôi việc ông N dùng tài sản của mình thế chấp cho Ngân hàng Đ để cho công ty A vay tiền, mà không dùng số tiền có được từ giao dịch thế chấp đó trả nợ cho bà T thì giao dịch thế chấp của ông N phải bị xem là vô hiệu. Các quy định tại khoản 2 Điều 75 của Luật thi hành án dân sự 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014) và được hướng dẫn tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP nêu rõ điều kiện để xem một giao dịch của người phải thi hành án là vô hiệu và không cần phải chứng minh thêm. Do

8 Khoản 2, Điều 4 Bộ luật dân sự 2015.

9 Khoản 3, khoản 4 Điều 4 Bộ luật dân sự 2015.

đó, hiện nay Tòa án hai cấp xét xử trong vụ án nêu trên suy luận theo quan điểm riêng mà không dựa vào các quy định đặc thù của pháp luật về thi hành án dân sự có thể tạo ra một tiền lệ áp dụng pháp luật bất lợi cho người được thi hành án, đồng thời có thiên hướng cố súy cho việc tẩu tán tài sản bằng những giao dịch trái quy định của pháp luật.

Từ thực tiễn xét xử còn có sự chống chếnh khách biệt nhau giữa quan điểm xét xử và nội dung quy định của pháp luật được nêu trong bài viết này, thiết nghĩ cần có quy định thống nhất để đảm bảo pháp luật được áp dụng nhất quán, không bị suy diễn một cách khác biệt nhằm đảm bảo cho các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể thực sự được pháp luật bảo vệ trong công bằng, minh bạch.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bản án số 05/2021/DS-ST ngày 25-3-2021 về việc tranh chấp tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu của TAND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

2. Bản án số 42/2021/DS-PT ngày 08-7-2021 về việc tranh chấp tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu của TNND thành phố Đà Nẵng.

3. Bộ luật dân sự 2015.

4. Luật thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014).

5. Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bằng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP).

6. Trương Nhật Quang (2020), Pháp luật về hợp đồng: Các vấn đề pháp lý cơ bản, trang 189.

Tình huống pháp lý: Nhận được Giấy triệu tập người làm chứng của Tòa án, không đến Tòa làm chứng có được không?

Tôi có chứng kiến một vụ đánh nhau có thương tích nặng, khi công an điều tra lấy lời khai tôi có ký xác nhận là người làm chứng. Tôi vừa nhận được giấy triệu tập người làm chứng lên dự phiên tòa của vụ việc trên. Tôi không muốn tham dự phiên tòa này vì những người gây thương tích của vụ việc trên rất hung hãn, nhiều lần đe dọa tôi sau khi tôi đứng ra làm chứng. Xin hỏi luật sư tôi không lên Tòa có được không? Nếu tôi không lên tòa có phải chịu trách nhiệm gì không?

Trả lời:

Cảm ơn quý khách đã tin tưởng và gửi vấn đề cần tư vấn đến Công ty Luật FDVN ("FDVN"). Đối với yêu cầu của Quý khách, sau khi tìm hiểu các quy định pháp luật, chúng tôi có những thông tin trao đổi như sau:

Theo quy tại khoản 1 Điều 66 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 thì "Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng."

Và theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 66 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 này về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng như sau:

"3. Người làm chứng có quyền:

… b) Yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa;…

4. Người làm chứng có nghĩa vụ:

a) Có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp cố ý vắng mặt mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải;

b) Trình bày trung thực những tình tiết mà mình biết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và lý do biết được những tình tiết đó."

Như vậy theo quy định này thì bạn có nghĩa vụ phải có mặt theo triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng là Tòa án đã triệu tập và trình bày trung thực những tình tiết, lý do biết được những tình tiết đó mà mình biết liên quan sự việc và cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu, bạn chỉ được vắng mặt khi lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan; Nếu bạn cố ý vắng mặt mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải. Đồng thời nếu việc vắng mặt không lý do nhằm từ chối khai báo, trốn tránh việc khai báo thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

Nếu bạn có đã có lời khai của người làm chứng đầy đủ thì bạn có thể viết đơn đề nghị Tòa xét xử vắng mặt người làm chứng. Việc vắng mặt của bạn phải có lý do chính đáng, do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, Tòa án sẽ xem xét giải quyết yêu cầu

của bạn.

Khi bạn buộc phải tham gia phiên tòa, nếu có căn cứ bạn hoặc gia đình bạn bị đe dọa về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, thì bạn có thể yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của bạn và gia đình bạn theo quy định nêu trên.

Trên đây là ý kiến tư vấn của FDVN liên quan đến yêu cầu tư vấn của Qúy Khách trên cơ sở nghiên cứu các quy định pháp luật. Hy vọng ý kiến tư vấn của FDVN sẽ hữu ích cho Qúy Khách.

Theo Lê Quân - Công ty Luật FDVN.

Tình huống pháp lý: Hướng dẫn viên du lịch bị ảnh hưởng dịch Covid-19 được Nhà nước hỗ trợ gì?

Tôi là hướng dẫn viên du lịch tại Đà Nẵng, đã trôi qua mấy tháng nay công việc của tôi bị ngừng lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Vừa qua tôi được biết thông tin Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành Quyết định 23 hỗ trợ người lao động gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19. Vậy Luật sư cho tôi hỏi trường hợp của tôi có thuộc đối tượng hưởng chính sách đó của nhà nước không? Nếu có thì mức tiền tôi được nhận là bao nhiêu và tôi cần phải chuẩn bị những hồ sơ gì để có thể hưởng chính sách của nhà nước.

Trả lời:

Cảm ơn Qúy Khách đã gửi câu hỏi đến Công ty Luật FDVN (FDVN). Đối với các yêu cầu tư vấn của Qúy Khách, sau khi nghiên cứu các quy định pháp luật liên quan, FDVN có một số trao đổi như sau:

Quyết định 23/2021/QĐ-TTg, ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Tại mục 2 Chương VIII của Quyết định này

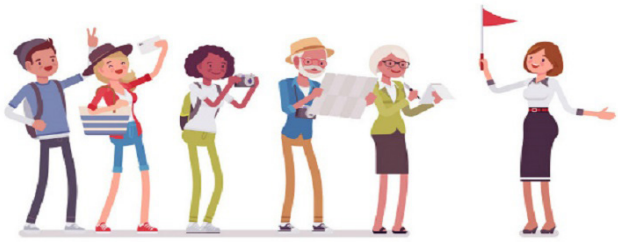

quy định chính sách hỗ trợ đối với hướng dẫn viên du lịch. Theo đó:

1. Hướng dẫn viên du lịch được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện:

- Có thẻ hướng dẫn viên du lịch theo quy định của Luật Du lịch.

- Có hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành hoặc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch hoặc là hội viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hướng dẫn du lịch đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và hướng dẫn viên du lịch nội địa; có phân công của tổ chức, cá nhân quản lý khu du lịch, điểm du lịch đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

Như vậy, trong trường hợp thẻ hướng dẫn viên du lịch đã hết hiệu lực thì người lao động là hướng dẫn viên du lịch cần nộp hồ sơ lên Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch xin cấp lại thẻ, sau đó mới làm hồ sơ xin nhận hỗ trợ.

2. Về mức hỗ trợ và phương thức chi trả:

- Mức hỗ trợ: 3.710.000 đồng/người.

- Phương thức chi trả: Trả 01 lần cho người lao động.

3. Hồ sơ đề nghị

- Đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu của một trong các giấy tờ sau đây:

+ Bản sao hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành hoặc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến thời điểm nộp hồ sơ.

+ Thẻ hội viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hướng dẫn du lịch.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

Bước 1: Hướng dẫn viên du lịch có nhu cầu hỗ trợ gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh) nơi cấp thẻ cho hướng dẫn viên du lịch.

Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022.

Bước 2: Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định, lập danh sách đề nghị hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Bước 3: Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ, đồng thời chỉ đạo thực hiện hỗ trợ.

Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trên đây là ý kiến tư vấn của FDVN liên quan đến yêu cầu tư vấn của Qúy Khách trên cơ sở nghiên cứu các quy định pháp luật. Hy vọng ý kiến tư vấn của FDVN sẽ hữu ích cho Qúy Khách.

Theo Nguyễn Thị Lan Anh - Công ty Luật FDVN

Tình huống pháp lý: Nghỉ lễ 2/9 năm 2021 đến 04 ngày, có đúng không?

Tôi thấy thông tin năm nay mùng 2/9 được nghỉ tận 4 ngày. Thông tin này có đúng không?

Trả lời:

Cảm ơn Quý khách hàng đã tin tưởng và gửi câu hỏi đến Công ty Luật FVDN (FVDN), sau khi tìm hiểu về các quy định của pháp luật thì chúng tôi có những thông tin trao đổi như sau:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 112 Bộ luật Lao động 2019 có nội dung cụ thể như sau: "Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:

… đ) Quốc khánh: 02 ngày (ngày 02 tháng 09 dương lịch và ngày 01 ngày liền kề trước hoặc sau); …"

Tại Khoản 3 Điều 112 Bộ Luật lao động 2019 còn quy định như sau: "Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế, Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể ngày nghỉ quy định tại điểm b và điểm d Khoản 1 Điều này".

Theo đó, để hướng dẫn cụ thể về ngày nghỉ của năm 2021 Văn phòng chính phủ đã có Công văn số 9895/VPCP – KGVX, ngày 26/11/2020, nội dung cụ thể như sau: "Đồng ý với đề nghị của Bộ_Lao động – Thương binh và Xã hội tại văn bản trên về việc nghỉ lễ Quốc khánh từ ngày 02 tháng 09 năm 2021 đến hết ngày 05 tháng 09 năm 2021".

Như vậy, căn cứ theo Công văn trên nếu như bạn là người lao động làm việc theo chế độ nghỉ thứ Bảy, Chủ nhật thì sẽ được

nghỉ 04 ngày liên tiếp từ thứ năm ngày 02 tháng 09 năm 2021 đến hết Chủ nhật ngày 05 tháng 09 năm 2021 (trong đó, có 02 ngày nghỉ lễ và 02 ngày nghỉ hằng tuần). Còn nếu như bạn không làm việc theo chế độ nghỉ thứ Bảy, Chủ nhật thì bạn chỉ nghỉ 02 ngày nghỉ lễ Quốc khánh là ngày 02 và ngày 03 tháng 09 năm 2021.

Trên đây là ý kiến tư vấn của FDVN liên quan đến yêu cầu tư vấn của Qúy Khách trên cơ sở nghiên cứu các quy định pháp luật. Hy vọng ý kiến tư vấn của FDVN sẽ hữu ích cho Qúy Khách.

Theo Nguyễn Vân Anh - Công ty Luật FDVN

***Hình ảnh minh họa: Nguồn internet**

THỦ TỤC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ TU BỔ DI TÍCH

Cá nhân

Nộp trực tiếp

Nộp qua hệ thống bưu chính

ĐIỀU KIỆN

1. Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch tu bổ di tích:
a) Có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng;
b) Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2. Chứng chỉ hành nghề lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích:
a) Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng;
b) Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3. Chứng chỉ hành nghề thi công tu bổ di tích:
a) Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hoặc người có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng;
b) Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
4. Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công tu bổ di tích:
a) Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình;
b) Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

HỒ SƠ

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP;
- Bản sao Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng, hành nghề thiết kế xây dựng, hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình, bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng, kiến trúc liên quan đến hoạt động đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP;
- Bản sao chứng chỉ hoặc chứng nhận đã tham gia chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích;
- 02 ảnh màu cỡ 3x4 cm chụp trong năm đề nghị cấp.

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

Hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ → Văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối và nêu rõ lý do

Hồ sơ hợp lệ → Cấp Chứng chỉ hành nghề + Báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ pháp lý: Nghị định 61/2016/NĐ-CP

Email: fdvnlawfirm@gmail.com
Web: www.fdvn.vn / www.fdvnlawfirm.vn / www.diendannghеluat.vn

DIỄN ĐÀN NGHỀ LUẬT

Bản tin số 54 - tháng 08.2021

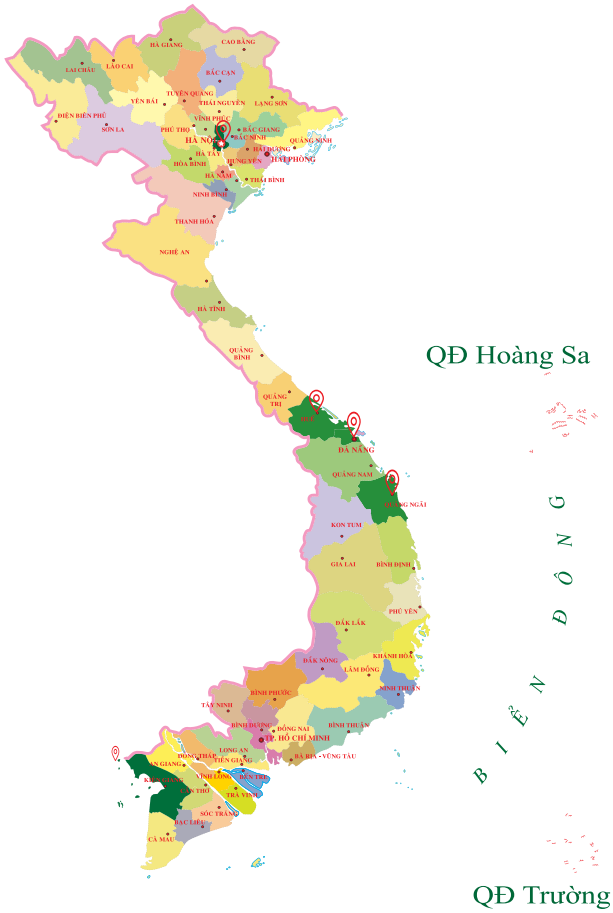

06 CHI NHÁNH VÀ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

- Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Đà Nẵng
- Tầng 5, số 11 Ngõ 183, phố Đặng Tiến Đông, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội
- 56A Điện Biên Phủ, phường Phường Đúc, thành phố Huế
- 359 đường Nguyễn Du, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- 19 đường V.I Lê Nin, TP. Vinh, Nghệ An
- Quốc lộ 1A, khối 11, Quỳnh Xuân, Hoàng Mai, Nghệ An

30 THÀNH VIÊN

- Tư vấn pháp luật
- Tham gia tố tụng
- Đại diện ngoài tố tụng
- Các dịch vụ pháp lý khác: M&B, đầu tư nước ngoài.....

FDVN LAW FIRM

Feel free to go with the truth

Giấy phép xuất bản số 986/GP-STTTT do sở Thông tin và truyền thông thành phố Đà nẵng cấp ngày 07/10/2020

Chịu trách nhiệm xuất bản: Luật sư Lê Cao

Bản quyền thuộc Bản Tin Diễn Đàn Nghề Luật. Mọi trích dẫn phải ghi rõ nguồn Bản Tin Diễn Đàn Nghề Luật
Nếu sử dụng vào mục đích khác phải được sự cho phép